

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2025
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		311,126,764,180	252,234,300,448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	34,589,764,503	50,151,450,136
1. Tiền	111		19,589,764,503	35,151,450,136
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204,315,811,043	113,241,177,053
1. Phải thu khách hàng	131	VI.03	98,583,197,072	78,415,414,046
2. Trả trước cho người bán	132	VI.04	62,458,420,310	21,389,364,854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	136	VI.05	67,194,054,881	36,694,995,810
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(23,919,861,220)	(23,258,597,657)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	72,221,188,634	88,755,002,354
1. Hàng tồn kho	141		73,771,993,503	90,305,807,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	86,670,905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	86,670,905
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		602,544,100,139	545,234,454,174
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,210,374,060	3,202,601,466
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,210,374,060	3,202,601,466
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. Tài sản cố định	220		301,370,222,783	263,582,078,308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	294,721,967,715	256,833,168,608
- Nguyên giá	222		781,048,032,121	710,773,465,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(486,326,064,406)	(453,940,297,097)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,648,255,068	6,748,909,700
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,404,591,231)	(5,303,936,599)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
- Nguyên giá	231		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	172,007,371,084	161,329,901,389
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		172,007,371,084	161,329,901,389
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	108,222,640,000	99,230,556,167
1. Đầu tư vào công ty con	251		108,222,640,000	99,230,556,167
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	17,733,492,212	17,889,316,844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,733,492,212	17,889,316,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		913,670,864,319	797,468,754,622

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		286,200,076,565	240,845,890,399
I. Nợ ngắn hạn	310		208,200,076,565	156,845,890,399
1. Phải trả người bán	311	VI.16	58,198,148,822	32,909,330,261
2. Người mua trả tiền trước	312		20,354,525,190	13,657,620,316
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	14,448,557,044	5,857,508,836
4. Phải trả người lao động	314		43,354,087,393	27,628,788,290
5. Chi phí phải trả	315	VI.18	2,339,061,779	1,480,976,987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,863,555,995	875,708,473
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	67,124,350,528	73,918,167,422
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330		78,000,000,000	84,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	78,000,000,000	84,000,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		627,470,787,754	556,622,864,223
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	627,470,787,754	556,622,864,223
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,393,221,210	47,393,221,210
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180,077,566,544	109,229,643,013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		98,887,363,492	109,229,643,013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81,190,203,052	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		913,670,864,319	797,468,754,622

Người Lập/ Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025



Tổng Giám đốc


Lê Cao Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	303,788,517,916	219,805,792,804	515,752,285,511	375,137,904,014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		303,788,517,916	219,805,792,804	515,752,285,511	375,137,904,014
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	228,242,652,320	168,810,701,130	396,894,686,088	289,587,328,388
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75,545,865,596	50,995,091,674	118,857,599,423	85,550,575,626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	26,207,493,664	4,025,969,812	34,961,488,565	4,589,677,030
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,738,190,627	2,302,121,895	2,935,005,927	3,120,922,862
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,736,449,315	2,157,113,904	2,931,424,231	2,921,885,528
8. Chi phí bán hàng	24	VII.06	1,126,789,025	2,535,548,904	3,096,311,067	3,146,250,410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.07	31,933,910,175	20,938,076,243	54,868,615,975	28,270,754,700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		66,954,469,433	29,245,314,444	92,919,155,019	55,602,324,684
11. Thu nhập khác	31	VII.08	29,671,095	73,808,667	251,407,813	103,604,375
12. Chi phí khác	32	VII.09	162,010,296	663,586,329	288,183,019	667,725,321
13. Lợi nhuận khác	40		-132,339,201	-589,777,662	-36,775,206	-564,120,946
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		66,822,130,232	28,655,536,782	92,882,379,813	55,038,203,738
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.17	8,597,882,745	5,198,661,682	12,034,456,282	10,788,454,802
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58,224,247,487	23,456,875,100	80,847,923,531	44,249,748,936
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,456	1,173	2,021	2,212

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người Lập/Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng



Tổng Giám Đốc


Lê Cao Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92,882,379,813	55,038,203,738
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		33,204,714,577	32,165,835,987
- Các khoản dự phòng	03		661,263,563	(713,520,209)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(16,725,539)	41,473,930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,954,183,037)	(4,566,514,110)
- Chi phí lãi vay	06		2,931,424,231	2,921,885,528
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94,708,873,608	84,887,364,864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43,710,211,242)	(27,803,893,175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,533,813,720	16,567,575,490
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60,518,739,037	(19,905,479,788)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		155,824,632	500,517,335
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,931,424,231)	(3,060,282,638)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,738,377,847)	(10,551,184,116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117,537,237,677	40,634,617,972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122,214,651,455)	(32,321,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		172,777,777	46,296,296
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,992,083,833)	(4,990,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,728,851,095	3,226,166,245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110,305,106,416)	(34,039,137,459)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96,124,350,528	41,743,801,981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108,918,167,422)	(40,378,988,915)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,000,000,000)	(30,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,793,816,894)	(28,635,186,934)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,561,685,633)	(22,039,706,421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,151,450,136	63,029,302,488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(34,442,681)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	34,589,764,503	40,955,153,386

Người Lập /Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc


Lê Cao Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 16 tháng 08 năm 2024.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Hiệp An	QL20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp Thạnh, Lâm Đồng
2. Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Số 12 Trần Bình Trọng, xã Đơn Dương, Lâm Đồng
3. Xí nghiệp Hiệp Tiến	Tổ 6B, phường 3 – Bảo Lộc, Lâm Đồng
4. Xí nghiệp Hiệp Lực - 1	87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
5. Xí nghiệp Hiệp Lực - 2	87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
6. Xí nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng

Các công ty con

1. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đồng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, Lâm Đồng
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Số 14, Hiệp Thành 1, xã Gia Hiệp, Lâm Đồng
3. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, Lâm Đồng
4. Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú	Số 368, Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Lâm, Đồng Nai
5. Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, Lâm Đồng

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tai ngày 30/06//2025	Tai ngày 01/01/2025
1.1-Tiền mặt	314,527,840	255,482,278
- Việt nam đồng (VND)	314,527,840	255,482,278
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	19,275,236,663	34,895,967,858
- Việt nam đồng (VND)	19,064,538,532	34,581,892,539
- Ngoại tệ (USD)	210,698,131	314,075,319
1.3- Các khoản tương đương tiền *	15,000,000,000	15,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	34,589,764,503	50,151,450,136

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoản 4%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tai ngày 30/06//2025	Tai ngày 01/01/2025
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	108,222,640,000	99,230,556,167
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	19,000,000	15,000,000
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	30,000,000,000	21,011,916,167
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	108,222,640,000	99,230,556,167

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tai ngày 30/06//2025	Tai ngày 01/01/2025
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	98,583,197,072	78,415,414,046
- Khoản phải thu các khách hàng chiếm tỷ trọng lớn:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
+ Công ty cổ phần xây dựng An Phong	1,981,994,500	1,721,241,500
+ Công ty TNHH Trọng Tín	1,758,850,000	1,092,180,000
+ CN 319.8 - Chi nhánh tổng công ty 319 bộ quốc phòng	2,154,710,000	3,013,522,500
+ Công ty TNHH TMDV Xây dựng Ly Trung	1,640,379,500	1,162,192,000
+ Công ty CP Tập Đoàn xây dựng Delta	7,379,088,000	0
- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	30,983,418,085	22,122,145,436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

* Trong đó:

- Phải thu của bên liên quan:

+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	2,968,119,160	2,499,693,160
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	1,726,008,356
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	23,399,996,004	10,219,879,146
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	3,104,910,921	6,286,279,152
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,392,217,000	1,302,535,622
+ Công ty CP Đầu tư và XD 40	118,175,000	87,750,000
- Các khách hàng khác	43,882,193,932	40,501,569,555

3.2-Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng các khoản phải thu khách hàng

-	-
98,583,197,072	78,415,414,046

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tai ngày 30/06//2025	Tai ngày 01/01/2025
- Bên liên quan	-	-
- Trần Đình Trọng (*)	37,000,000,000	-
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,220,123,000	3,220,123,000
- Các nhà cung cấp khác	14,042,880,511	9,973,825,055

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

5 PHẢI THU KHÁC

5.1- Ngắn hạn

	Tai ngày 30/06//2025	Tai ngày 01/01/2025
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	8,201,460,185	338,004,605
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	13,080,071,088	9,508,607,426
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	4,043,641,475	1,273,338,010
- Phải thu khách hàng măng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Lê Cao Quang – Tổng giám đốc (*)	124,150,000	257,400,000
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (**)	460,000,000	460,000,000
- Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng (*)	4,611,950,000	4,611,950,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (*)	1,275,090,000	1,315,090,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (*)	8,440,000,000	8,440,000,000
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*)	2,590,662,000	2,908,379,000
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (*)	4,736,688,371	1,001,400,371
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (*)	1,830,523,184	27,000,000
- Lê Văn Thọ - XN Hiệp Lực 2 (*)	628,200,000	
- Phải thu người lao động khác	1,669,557,984	973,219,444
- Phải thu khác	632,761,810	1,154,733,088
- Khoản ký quỹ đầu giá mỏ nguyên liệu	10,443,424,918	

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại liên quan đến việc tạm ứng mua đất tại các thửa đất theo phụ lục 01. Trong đó đã ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho Công ty.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắc R'láp, tỉnh Đắc Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'láp, tỉnh Đắc Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.2- Dài hạn	3,210,374,060	3,202,601,466
- Ký quỹ dài hạn	3,210,374,060	3,202,601,466
Cộng các khoản phải thu	70,404,428,941	39,897,597,276
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tai ngày 30/06//2025	Tai ngày 01/01/2025
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,919,861,220	23,258,597,657
Cộng	23,919,861,220	23,258,597,657
7. HÀNG TỒN KHO	Tai ngày 30/06//2025	Tai ngày 01/01/2025
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	73,771,993,503	90,305,807,223
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	49,935,551,403	71,946,753,909
- Công cụ, dụng cụ	938,479,323	1,030,672,462
- Chi phí SX, KD DD	3,092,075,109	4,212,539,223
- Thành phẩm	18,876,633,915	11,624,195,806
- Hàng hóa	929,253,753	1,491,645,823
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	72,221,188,634	88,755,002,354
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	172,007,371,084	161,329,901,389
8.1 Đầu tư xây dựng dở dang	172,007,371,084	161,329,901,389
- Dự án trạm bê tông Lộc Sơn - Bảo Lộc	-	1,598,484,849
- Dự án mỏ đá Cam Ly	-	-
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	3,874,410,560	3,874,410,560
- Dự án trạm bê tông Đạ Hoai - Lâm Đồng	1,119,571,121	-
- Dự án tại XN Hiệp An	917,876,197	917,876,197
- Dự án tại Xuân Thọ - Đà Lạt	606,298,182	606,298,182
- Dự án trạm bê tông Di Linh	-	145,000,000
- Dự án trạm bê tông Đại Lào	1,209,275,534	-
- Mua đất mỏ Đại Lào - Bảo Lộc	732,600,000	732,600,000
- Mua đất xã Liên Hiệp - Đức Trọng	130,930,026,000	130,859,874,000
- Mua đất xã Ninh Gia - Đức Trọng	22,178,542,000	17,718,525,000
- Mua đất xã N Thôn Hạ - Đức Trọng	139,721,490	139,721,490
- Mua đất Huyện Tân Phú - Đồng Nai	4,645,250,000	4,512,000,000
- Mua đất Huyện Đạ Hoai - Lâm Đồng	5,653,800,000	-
- Sân Picker ball	-	225,111,111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	86,412,858,870	328,475,780,365	292,733,644,898	2,314,161,814	520,611,939	316,407,819	710,773,465,705
2. Tăng trong năm 2025	-	13,518,685,555	57,381,173,497	93,000,000	-	-	70,992,859,052
- Mua trong năm		13,518,685,555	57,381,173,497	93,000,000			70,992,859,052
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2025	-	-	718,292,636	-	-	-	718,292,636
- Thanh lý, nhượng bán	-		718,292,636				718,292,636
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 30/06/2025	86,412,858,870	341,994,465,920	349,396,525,759	2,407,161,814	520,611,939	316,407,819	781,048,032,121
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	58,697,955,012	199,802,974,593	192,908,301,381	1,694,046,353	520,611,939	316,407,819	453,940,297,097
2. Tăng trong năm 2025	3,058,353,311	12,747,251,114	17,123,615,816	174,839,704	-	-	33,104,059,945
- Khấu hao trong năm	3,058,353,311	12,747,251,114	17,123,615,816	174,839,704			33,104,059,945
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2025	-	-	718,292,636	-	-	-	718,292,636
- Thanh lý, nhượng bán	-		718,292,636				718,292,636
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 30/06/2025	61,756,308,323	212,550,225,707	209,313,624,561	1,868,886,057	520,611,939	316,407,819	486,326,064,406
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	27,714,903,858	128,672,805,772	99,825,343,518	620,115,461	-	-	256,833,168,608
2. Giảm trong năm 2025	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		0	0				-
3. Số dư tại ngày 30/06/2025	24,656,550,547	129,444,240,213	140,082,901,198	538,275,757	-	-	294,721,967,715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2025	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
1. Tăng trong kỳ				-
2. Giảm trong kỳ				-
Số dư tại ngày 30/06/2025	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2025	2,338,341,501	436,800,000	2,528,795,098	5,303,936,599
1. Tăng trong kỳ	100,654,632			100,654,632
2. Giảm trong kỳ				-
Số dư tại ngày 30/06/2025	2,438,996,133	436,800,000	2,528,795,098	5,404,591,231
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2025	6,748,909,700	-	-	6,748,909,700
Số dư tại ngày 30/06/2025	6,648,255,068	-	-	6,648,255,068

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
-	-
17,733,492,212	17,889,316,844
11,214,598,540	11,795,104,889
3,009,352,470	2,886,059,534
3,509,541,202	3,208,152,421
17,733,492,212	17,889,316,844

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1- Ngắn hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát VN- CN Lâm Đồng
- Vay Ngân hàng Công Thương VN - CN Lâm Đồng
- Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng

15.2- Dài hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát VN- CN Lâm Đồng
- Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

15.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
67,124,350,528	73,918,167,422
67,124,350,528	51,672,467,152
-	7,245,700,270
	15,000,000,000
78,000,000,000	84,000,000,000
21,000,000,000	27,000,000,000
57,000,000,000	57,000,000,000
-	-
145,124,350,528	157,918,167,422

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Khoản phải trả chiếm tỷ trọng lớn:

- + Cty CP phát triển TM Toàn Khoa
- + Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước
- + Cty Cổ phần Than Miền Trung
- + Cty Cổ phần Silkroad Vina

Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
58,198,148,822	32,909,330,261
10,143,489,101	3,027,978,879
21,106,001	1,975,543,506
2,789,867,630	0
3,396,030,000	825,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty Mẹ và Các Công ty con và liên quan	25,859,842,100	6,156,474,719
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	4,098,609,613	2,723,471,482
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	16,012,046,756	2,502,950,669
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	5,331,951,501	886,737,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	417,234,230	0
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	0	43,315,068
- Khoản phải trả khác	15,987,813,990	20,924,333,157
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	58,198,148,822	32,909,330,261

17. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,749,185,666	7,974,982,948	9,282,336,151	441,832,463
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	107,772,876	107,772,876	-
- Thuế thu nhập cá nhân	200,000,000	1,365,296,076	1,565,296,076	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,831,530,287	12,034,456,282	7,738,377,847	8,127,608,722
- Thuế tài nguyên	0	7,468,832,804	6,422,940,370	959,221,529
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	4,640,067,487	64,237,390	4,643,074,430
- Các loại thuế khác	9,548,550	1,775,852,330	1,508,580,980	276,819,900
Cộng	5,857,508,836	35,367,260,803	26,689,541,690	14,448,557,044

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

Tại ngày	Tại ngày
30/06/2025	01/01/2025
2,339,061,779	1,480,976,987
1,396,578,873	1,388,806,279
-	-
942,482,906	92,170,708
2,339,061,779	1,480,976,987

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

Tại ngày	Tại ngày
30/06/2025	01/01/2025
1,863,555,995	875,708,473
326,102,271	253,351,883
1,537,453,724	622,356,590
-	-
1,863,555,995	875,708,473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	200,000,000,000	-	-	247,393,221,210	102,169,480,889	549,562,702,099
Lãi trong kỳ					77,060,162,124	77,060,162,124
Trích các quỹ						-
Tăng phát hành cổ phiếu	200,000,000,000	-		(200,000,000,000)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(70,000,000,000)	(70,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	400,000,000,000	-	-	47,393,221,210	109,229,643,013	556,622,864,223
Lãi trong kỳ					80,847,923,531	80,847,923,531
Trích các quỹ				-	-	-
Tăng phát hành cổ phiếu		-				-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	400,000,000,000	-	-	47,393,221,210	180,077,566,544	627,470,787,754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp tại ngày đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp tại ngày báo cáo

d) Cổ phiếu

+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06//2025	Tại ngày 01/01/2025
400,000,000,000	400,000,000,000
400,000,000,000	400,000,000,000
Tại ngày 30/06//2025	Tại ngày 01/01/2025
400,000,000,000	400,000,000,000
-	-
-	-
400,000,000,000	400,000,000,000
Tại ngày 30/06//2025	Tại ngày 01/01/2025
-	-
40,000,000	40,000,000
40,000,000	40,000,000
-	-
-	-
40,000,000	40,000,000
40,000,000	40,000,000
-	-
Tại ngày 30/06//2025	Tại ngày 01/01/2025
47,393,221,210	47,393,221,210
517,789,814	517,789,814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
+ Doanh thu bán bentonite, giao khoán mỏ	4,023,063,126	2,096,249,652
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	9,184,121,445	9,398,287,332
+ Doanh thu gạch xây dựng	25,250,854,189	27,766,922,697
+ Doanh thu cao lanh	5,113,929,393	4,523,777,496
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	260,216,549,763	176,020,555,627
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	303,788,517,916	219,805,792,804
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
+ Giá vốn bán bentonite, giao khoán mỏ	3,802,561,417	1,918,505,317
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	6,896,631,164	6,295,899,479
+ Giá vốn thu gạch	19,905,593,342	19,330,582,552
+ Giá vốn cao lanh	3,631,214,076	2,837,606,979
+ Giá vốn đá, bê tông	194,006,652,321	138,428,106,803
Cộng giá vốn hàng bán	228,242,652,320	168,810,701,130
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95,692,099	101,775,356
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26,082,663,585	3,835,491,981
Lãi do chênh lệch tỷ giá	29,137,980	88,702,475
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26,207,493,664	4,025,969,812
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lãi tiền vay	1,699,544,861	2,156,201,433
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	38,645,766	145,920,462
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	1,738,190,627	2,302,121,895
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân viên	135,666,357	96,110,336
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430,148,291	465,697,203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53,337,117	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,314,791	31,759,838
Chi phí khác	436,322,469	1,934,598,194
Cộng chi phí bán hàng	1,126,789,025	2,535,548,904
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân viên	26,260,915,348	17,069,276,100
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,016,697,421	873,400,562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	689,740,742	1,674,068,580
Thuê, phí, lệ phí	402,780,988	388,006,444
Trích dự phòng nợ phải thu	660,960,428	(675,119,177)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	931,647,936	325,776,403
Chi phí khác	1,971,167,312	1,282,667,331
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	31,933,910,175	20,938,076,243
8. THU NHẬP KHÁC	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27,777,777	46,296,296
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	1,893,318	27,512,371
Cộng thu nhập khác	29,671,095	73,808,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. CHI PHÍ KHÁC	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác	162,010,296	663,586,329
Cộng chi phí khác	162,010,296	663,586,329
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,597,882,745	5,198,661,682
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8,597,882,745	5,198,661,682
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân công	49,744,965,503	37,122,980,742
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147,695,626,173	123,188,793,202
Chi phí khấu hao TSCĐ	16,591,158,477	14,428,207,583
Thuế, phí lệ phí	402,780,988	388,006,444
Trích dự phòng nợ phải thu	660,960,428	(675,119,177)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,861,591,368	16,287,709,260
Chi phí bằng tiền khác	9,250,731,515	5,442,348,779
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	255,207,814,452	196,182,926,833
13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ (có VAT)	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
a. Phát sinh giao dịch mua bán		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy lợi		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	2,002,955,630	3,882,911,770
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	7,000,000,000	239,702,202
Lãi từ khoản cho LBM vay	845,558,905	
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	2,856,979,603	1,479,232,909
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	12,316,504,970	2,682,033,138
Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	15,468,044,818	3,249,824,387
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	386,034,650	29,592,000
Công ty TNHH gạch Hiệp Thành		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	176,253,000	570,898,800
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	7,773,245,203	8,353,943,272
Lãi từ khoản cho LBM vay	730,849,315	795,839,452
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	29,903,153,421	74,822,173
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	1,329,994,001	
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 40		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	275,625,000	
Công ty Cổ phần Phước Hòa		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM		585,870,696
Cộng tổng giao dịch	81,065,198,516	21,944,670,799
b. Phát sinh giao dịch tạm ứng	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lê Đình Hiền	-	3,800,000,000
Lê Cao Quang		140,000,000
Cộng tổng giao dịch	-	3,940,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4,023,063,126	9,184,121,445	25,250,854,189	5,113,929,393	260,216,549,763	303,788,517,916
Giá vốn hàng bán	3,802,561,417	6,896,631,164	19,905,593,342	3,631,214,076	194,006,652,321	228,242,652,320
Lãi gộp	220,501,709	2,287,490,281	5,345,260,847	1,482,715,317	66,209,897,442	75,545,865,596
Chi phí bán hàng	328,836,886	430,148,291	253,000	169,110,801	198,440,047	1,126,789,025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,334,716,762	1,449,539,323	820,825,504	28,328,828,586	31,933,910,175
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(108,335,177)	522,625,228	3,895,468,524	492,779,012	37,682,628,809	42,485,166,396
Doanh thu tài chính	26,150,555,535	23,935,027	-	2,253,777	30,749,325	26,207,493,664
Chi phí tài chính	1,736,647,867	191,986	-	1,350,774	-	1,738,190,627
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	24,413,907,668	23,743,041	-	903,003	30,749,325	24,469,303,037
Thu nhập khác	13,750	-	-	-	29,657,345	29,671,095
Chi phí khác	129,342,206	-	-	-	32,668,090	162,010,296
Lợi nhuận khác	(129,328,456)	-	-	-	(3,010,745)	(132,339,201)
Tổng lợi nhuận trước thuế	24,176,244,035	546,368,269	3,895,468,524	493,682,015	37,710,367,389	66,822,130,232
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34.05	31.63
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65.95	68.37
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.32	30.20
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.68	69.80
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.49	1.61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.15	1.04
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	22.00	13.04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	19.17	10.67
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7.31	3.59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.37	2.94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9.28	4.21

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Cao Quang



Phụ lục 01

STT	Nội dung hợp đồng nhận chuyển nhượng đất	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Giá trị còn phải thanh toán	Giá trị đầu tư dở dang
I	Nhận chuyển nhượng đất tại Huyện Tân Phú - Tỉnh Đồng Nai (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	4,512,000,000	4,512,000,000	-	4,512,000,000
1	Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m2 .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
II	Nhận chuyển nhượng đất tại Đại Lào - Tỉnh Lâm Đồng (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
1	Thửa đất tại Xã Đại Lào , Bảo lộc với tổng diện tích là 838m2	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
III	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng	145,399,860,000	130,859,874,000	14,539,986,000	130,859,874,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng giám đốc				
1	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 28.337 m2.	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Nam Đồng - Kế Toán trưởng				
2	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.000 m2.	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m2.	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10.230 m2.	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2.	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2.	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.110 m2.	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2.	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 332 m2.	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - giám đốc XN Hiệp Tiến				
10	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát				
11	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901 m2	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS				
12	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 42.508 m2	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.900 m2	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	Nhận chuyển nhượng của Ông Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS				
14	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 46.499 m2	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000
IV	Nhận chuyển nhượng đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	24,626,456,000	22,178,542,000	2,447,914,000	22,178,542,000
1	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2	2,422,210,000	2,179,989,000	242,221,000	2,179,989,000
2	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704 m2	4,916,058,000	4,424,452,000	491,606,000	4,424,452,000
3	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810 m2	955,570,000	860,013,000	95,557,000	860,013,000
4	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2	885,000,000	796,500,000	88,500,000	796,500,000



5	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.460 m2	1,211,315,000	1,090,000,000	121,315,000	1,090,000,000
6	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2	802,900,000	722,610,000	80,290,000	722,610,000
7	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2	3,460,000,000	3,114,000,000	346,000,000	3,114,000,000
8	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222 m2	1,095,786,000	986,207,000	109,579,000	986,207,000
9	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876 m2	788,046,000	709,241,000	78,805,000	709,241,000
10	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751 m2	3,150,576,000	2,835,513,000	315,063,000	2,835,513,000
11	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.072,7 m2	1,380,000,000	1,256,922,000	123,078,000	1,256,922,000
12	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m2	800,000,000	720,000,000	80,000,000	720,000,000
13	Thửa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m2	2,758,995,000	2,483,095,000	275,900,000	2,483,095,000
V	Nhận chuyển nhượng tại Xã N Thôn Hạ -huyện Đức Trọng của Ông Phan Ngọc Sơn	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
1	Thửa đất tại xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
XI	Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng của Ông Lê Văn Thạo - Giám đốc Hiệp Lực 2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Đạ Hoai -Lâm Đồng với diện tích 17.310 m2	6,250,000,000	5,653,800,000	596,200,000	5,653,800,000
	Tổng cộng	181,738,363,000	164,072,863,000	17,665,500,000	164,072,863,000